

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Bản án số: **35/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 20-6-2024

V/v: “*Ly hôn*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Na Na

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Hùng

2. Bà Lê Thị Hồng Trinh

Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Quốc Trọng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 220/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 224/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Kiều T, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số C đường B, tổ C, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

** Bị đơn:* Ông Trần Ngọc C, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Tổ I, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

(*Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 15-5-2024 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Phan Thị Kiều T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Ngọc C tự nguyện tìm hiểu nhau, được gia đình tổ chức cưới, thực hiện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã Q, tỉnh Nghĩa Bình (Nay đã tách thành tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Bình Định) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 367, quyển số 01, ngày 08/07/1987. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên những năm gần đây hạnh phúc không còn vì quan điểm sống giữa đôi bên không còn phù hợp với nhau, mâu thuẫn giữa bà và ông C không hòa giải được, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Ngọc C, chấm dứt quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Bà và ông Trần Ngọc C có sinh được 02 con chung: Cháu Trần Đăng M, sinh ngày 25/10/1988 và cháu Trần Đăng H, sinh ngày 07/8/2003. Hiện

nay hai con của bà và ông C đã trưởng thành qua 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, Bà và ông C tự thỏa thuận phân chia với nhau.

- Về nợ chung: Bà và ông C không có nợ chung tài sản của cá nhân hay tổ chức Ngân hàng nào.

** Bị đơn ông Trần Ngọc C có văn bản đề ngày 31-5-2024 trình bày ý kiến như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Phan Thị Kiều T tự nguyện tìm hiểu nhau, được gia đình tổ chức cưới, thực hiện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã Q, tỉnh Nghĩa Bình (nay đã tách thành tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Bình Định) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 367, quyển số 01 ngày 08/07/1987. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên những năm gần đây hạnh phúc không còn vì quan điểm sống giữa ông và bà T không phù hợp với nhau, mâu thuẫn giữa ông và bà T không hòa giải được, nên ông đồng ý ly hôn với bà Phan Thị Kiều T, chấm dứt quan hệ vợ chồng.

- Ông và bà Phan Thị Kiều T có sinh được 02 con chung: Cháu Trần Đăng M, sinh ngày 25/10/1988 và cháu Trần Đăng H, sinh ngày 07/8/2003. Hiện nay hai con của ông và bà T đã trưởng thành qua 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, chúng tôi tự thỏa thuận phân chia với nhau.

- Về nợ chung: Ông và bà Phan Thị Kiều T không có nợ chung tài sản của cá nhân hay tổ chức Ngân hàng nào.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố, thẩm tra tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Phan Thị Kiều T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với ông Trần Ngọc C. Bị đơn ông Trần Ngọc C có nơi cư trú tại phường T, thành phố Q. Do đó, xác định quan hệ pháp luật khi giải quyết là “Ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Kiều T về việc đồng thuận ly hôn với bị đơn ông Trần Ngọc C, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông C thực hiện việc đăng ký kết hôn vào năm 1987 tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã Q, tỉnh Nghĩa Bình (nay đã tách tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Bình Định). Bà T và ông C được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã Q, tỉnh Nghĩa Bình cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 367 quyền số 01 ngày 08-7-1987. Do đó xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông C là hôn nhân hợp pháp.

Bà T và ông C đều xác định trong quá trình chung sống gần đây, giữa bà T và ông C có nhiều quan điểm sống không phù hợp với nhau, mâu thuẫn giữa bà T với ông C không thể hòa giải được, nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông C, còn ông C đồng ý, thuận tình ly hôn bà T; giữa bà T và ông C chấm dứt quan hệ vợ chồng.

Căn cứ quy định Điều 55, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phan Thị Kiều T và ông Trần Ngọc C; bà Phan Thị Kiều T và ông Trần Ngọc C chấm dứt quan hệ vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông C đều thống nhất giữa ông, bà có 02 con chung, anh Trần Đăng M sinh năm 1988 và anh Trần Đăng H, sinh năm 2003. Như vậy, hai con chung của bà T và ông C đều đã trên 18 tuổi, bà T và ông C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T và ông C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà T và ông C đều trình bày không có. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà Phan Thị Kiều T và ông Trần Ngọc C phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bà T tự nguyện nộp thay phần án phí cho ông C, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà T đã nộp 300.000 (ba trăm ngàn đồng) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002848 ngày 22-5-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Hoàn trả lại cho bà Phan Thị Kiều T số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266 Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 8; Điều 9; khoản 1 Điều 51; Điều 55, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Kiều T về việc: “Ly hôn”.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phan Thị Kiều T và ông Trần Ngọc C. Bà Phan Thị Kiều T và ông Trần Ngọc C chấm dứt quan hệ hôn nhân.

1.2. Về con chung: Không xem xét về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung của bà Phan Thị Kiều T và ông Trần Ngọc C, vì anh Trần Đăng M, sinh năm 1988 và anh Trần Đăng H, sinh năm 2003 là con chung của bà T và ông C đều là người đã thành niên.

1.3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết về vấn đề tài sản chung của bà Phan Thị Kiều T và ông Trần Ngọc C vì bà T và ông C không yêu cầu.

1.4 Về nợ chung: Không xem xét giải quyết về vấn đề nợ chung của bà Phan Thị Kiều T và ông Trần Ngọc C vì bà T và ông C đều xác nhận không có nợ chung.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị Kiều T và ông Trần Ngọc C phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bà T tự nguyện nộp thay phần án phí cho ông C, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà T đã nộp 300.000 (ba trăm ngàn đồng) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002848 ngày 22-5-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Hoàn trả lại cho bà Phan Thị Kiều T số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai trên.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP. Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP. Quảng Ngãi;
- UBND phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi;
- Dương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Na Na

